TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2025/KDTM-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
2. Bà Nguyễn Thị Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai: Bà Trương Thị Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 74/2025/TLST-KDTM ngày 17/4/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-KDTM ngày 31/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2025/QĐST-KDTM ngày 25/8/2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH G

Địa chỉ: 3 B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Tuyết T – Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đinh Thị T1 – Nhân viên.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH T2

Địa chỉ: 3 khu phố E, phường L (3 khu phố E, phường H, thành phố B cũ), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lưu Kim C - Chủ tịch công ty kiêm giám đốc.

(Đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G trình bày:

Vào tháng 05 năm 2022 Công ty TNHH G (gọi tắt là Công ty G) có bán gỗ cho Công Ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2).

Công ty G có ký 03 Hợp đồng mua bán với Công ty T2, cụ thể như sau:

Hợp đồng thứ nhất số: 05/22/ATP-PĐ ngày 06/05/2022, công ty G bán cho Công ty T2 01 loại Gỗ là Pine 17 mm IND số lượng 19,508m^3 với tổng số tiền là 179.995.712 đồng;

Hợp đồng thứ hai số: 06/22/ATP-PĐ ngày 17/05/2022, công ty G bán cho công ty T2 01 loại Gỗ là Pine 17 mm IND số lượng 39,328m^3 với tổng số tiền là 360.602.050 đồng;

Hợp đồng thứ ba số: 07/22/ATP-PĐ ngày 20/05/2022, công ty G bán cho công ty T2 01 loại Gỗ là Pine 22 mm COL B số lượng 46,004m^3 với tổng số tiền là 405.349.525 đồng;

Công ty G đã giao đầy đủ hàng hóa và số lượng đúng theo hợp đồng và Công Ty T2 đã nhận đúng, đủ hàng.

Phía Công ty G đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho phía Công Ty T2 với các hóa đơn như sau: số 00000606 ngày 07/05/2022; số 00000688 ngày 24/05/2024; số 00000692 ngày 25/05/2024.

Phương thức thanh toán sau khi nhận hàng theo Điều 4 của Hợp đồng mua bán là Công ty Â bằng chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng và hóa đơn GTGT của Công ty G. Nếu quá thời hạn trên công ty T2 phải chịu lãi suất quá hạn 0,1%/ngày dựa trên số tiền và số ngày mà Công ty T2 chậm thanh toán.

Sau khi Công ty G giao hàng hoàn tất và gửi đầy đủ hóa đơn GTGT, phía Công ty G có thường xuyên đôn đốc Công ty Â Phát thanh toán tiền hàng. Kéo dài mãi đến đầu năm 2023 Công ty T2 vẫn chưa thanh toán công nợ, vào ngày 08/02/2023 Công ty G gửi biên bản đối chiếu công nợ với Công ty T2 thời gian đối chiếu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 và đã được ông Lưu Kim C ký xác nhận. Vào ngày 23/02/2023 Công ty T2 đã thanh toán số tiền 56.139.916 đồng.

Vào ngày 13/03/2023 Công ty G gửi văn bản yêu cầu thanh toán với số công nợ là 889.807.371 đồng và đề nghị Công ty Â chậm nhất ngày 31/03/2023, ông Lưu Kim C đã ký xác nhận văn bản yêu cầu thanh toán.

Sau đó Công ty G liên tiếp nhắc nợ Công ty T2, nhưng không nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào cũng như sự cam kết của Công ty T2 đã không được thực hiện đúng.

Đến ngày 28/06/2024, Công ty G gửi văn bản yêu cầu thanh toán cho Công ty T2 với số tiền nợ gốc 889.807.371 đồng và số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 28/06/2024 là 656.598.424 đồng, tổng số tiền lãi, gốc Công ty T2 phải thanh toán

cho công ty G là 1.546.405.795 đồng, nhưng phía Công ty T2 tiếp tục yên lặng và không thanh toán công nợ cho Công ty G.

Đến ngày 25/07/2024, Công ty G tiếp tục gửi văn bản cầu thanh toán cho Công ty T2 với số tiền nợ gốc 889.807371 đồng và số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 25/07/2024 là 680.623.223 đồng, tổng số tiền lãi, gốc Công Ty Ân Tâm P phải thanh toán cho công ty G là 1.570.430.594 đồng, nhưng kết quả Công ty T2 không phản hồi lại bất cứ thông tin gì cho Công ty G, bên cạnh đó Công ty G mất liên lạc với ông Lưu Kim C và Công ty T2.

Sau nhiều lần Công ty G đưa ra thiện chí và tạo điều kiện giúp Công ty T2 giải quyết công nợ cũng như thể hiện tinh thần hợp tác trong kinh doanh nhưng đến nay phía Công ty T2 không có bất kỳ động thái nào trả nợ cho phía Công ty G, kéo dài công nợ, không thiện chí trả nợ số tiền hàng hóa đã mua của Công ty G, cố tình không giải quyết cũng như không trả số tiền trên đã nợ công ty G.

Từ những sự việc trên, có thể khẳng định Công ty T2 đã có hành vi kéo dài, tránh né, cố tình chiếm dụng số tiền hàng hóa của Công ty G với 03 Hợp đồng mua bán đã ký đã thực hiện xong việc giao nhận hàng hóa chốt công nợ.

Công ty TNHH G khởi kiện Công ty TNHH T2 yêu cầu:

1. Buộc Công ty TNHH T2 phải trả số tiền nợ gốc là 889.807.371đ (tám trăm tám mươi chín triệu tám trăm lẻ bảy nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng).

2. Buộc Công ty TNHH T2 phải trả lãi suất chậm thanh toán (0,1%/ngày) tạm tính đến ngày 26/02/2025 là:

- Theo hợp đồng số 05/22/ATP-PĐ số tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 06/6/2022 đến ngày 26/02/2025 là: 247.216.169đ (hai trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm mười sáu nghìn một trăm sáu mươi chín đồng);

- Theo hợp đồng số 06/22/ATP-PĐ số tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 23/6/2022 đến ngày 26/02/2025 là: 713.631.457đ (bảy trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng);

- Theo hợp đồng số 07/22/ATP-PĐ số tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 24/06/2022 đến ngày 26/02/2025 là: 801.781.360đ (tám trăm lẻ một triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Tổng cộng tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 26/02/2025 là 1.762.628.986 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 04/9/2025, Công ty TNHH G rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty TNHH T2 phải trả lãi suất chậm thanh toán, chỉ còn yêu cầu Công ty TNHH Â nợ gốc số tiền 889.807.371 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G, buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH G số tiền nợ gốc 889.807.371đ (tám trăm tám mươi chín triệu tám trăm lẻ bảy nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm thanh toán, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH T2 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế được giao kết giữa hai bên, nên quan hệ tranh chấp được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*, quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có trụ sở tại tp H, tỉnh Đồng Nai, nên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai có thẩm quyền giải quyết theo khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH G (gọi tắt là Công ty G) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Nguyên đơn Công ty G khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty Â khoản nợ theo các hợp đồng: Hợp đồng mua bán số: 05/22/ATP-PĐ vào ngày 06/05/2022, Hợp đồng mua bán số: 06/22/ATP-PĐ vào ngày 17/05/2022, Hợp đồng mua bán số: 07/22/ATP-PĐ vào ngày 20/05/2022.

Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn Công ty G cung cấp thể hiện Công ty G và Công ty T2 giao kết các hợp đồng mua bán với nội Công ty TNHH Gỗ phương Đ (bên bán) bán cho Công ty TNHH T2 (bên mua) hàng hóa là gỗ cụ thể như sau:

Hợp đồng mua bán số 05/22/ATP-PĐ ngày 06/05/2022, công ty G bán cho Công ty T2 01 loại gỗ là Pine 17 mm IND số lượng 19,508m^3 với tổng số tiền là 179.995.712 đồng;

Hợp đồng mua bán số số 06/22/ATP-PĐ ngày 17/05/2022, công ty G bán cho công ty T2 01 loại Gỗ là Pine 17 mm IND số lượng 39,328m^3 với tổng số tiền là 360.602.050 đồng;

Hợp đồng mua bán số 07/22/ATP-PĐ ngày 20/05/2022, công ty G bán cho công ty T2 01 loại Gỗ là Pine 22 mm COL B số lượng 46,004m^3 với tổng số tiền là 405.349.525 đồng;

Qua xem xét, đánh giá việc ký hợp đồng kinh tế giữa hai Công ty là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn công ty G trình bày sau khi ký hợp đồng, Công ty TNHH G đã thực hiện đầy đủ các thỏa thuận trong hợp đồng là giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng và Công ty T2 cũng đã thống nhất khối lượng, số tiền thanh toán.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Công ty G đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ là các hợp đồng mua bán, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/02/2023 giữa Công ty TNHH G bán và Công ty TNHH T2.

Theo nguyên đơn Công ty TNHH G trình bày Công ty TNHH T2 mới thanh toán được số tiền 56.139.916 đồng vào ngày 23/02/2023, còn nợ lại số tiền 889.807.371 đồng chưa thanh toán.

Tại văn bản yêu cầu thanh toán ngày 13/3/2023 (bút lục 20), Công ty TNHH T2 đã xác nhận còn nợ Công ty TNHH G số tiền 889.807.371 đồng.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty G về việc buộc Công ty T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc 889.807.371 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu lãi:

Tại đơn khởi kiện Công ty TNHH G yêu cầu Công ty TNHH T2 phải trả lãi chậm thanh toán với lãi suất 0,1%/ ngày tổng cộng lãi tính đến ngày 26/02/2025 là 1.762.628.986 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/9/2025 Công ty TNHH G rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty TNHH T2 phải trả lãi suất chậm thanh toán. Do vậy đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của Công ty TNHH G.

[5] Về án phí: Bị đơn Công ty T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, Điều 357, Điều 468, Điều 370, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 3, 78, 85, 86, 87, 306 của Luật thương mại;

Áp dụng Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vận chuyển" với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn G số tiền nợ: **889.807.371đ** (tám trăm tám mươi chín triệu tám trăm lẻ bảy nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G về việc Công ty TNHH T2 phải trả lãi suất chậm thanh toán (0,1%/ngày) tạm tính đến ngày 26/02/2025 là 1.762.628.986 đồng.

3. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải chịu 38.694.221đ (ba mươi tám triệu sáu trăm chín mươi tư ngàn hai trăm hai mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại.

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn G số tiền 32.439.435 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006463 ngày 04/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (cũ); nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai.

4. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV1-ĐN;
- Phòng THADS KV1-ĐN;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Quyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Huỳnh Thị Kim Kiên **Nguyễn Thị Hạnh** **Phạm Ngọc Quyền**